

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Quảng Ninh trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700480216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/10/2009.

Tên viết tắt: CNN 2

Trụ sở chính: Số 76 Vườn Đào, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Khắc Nam	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Sinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Vi Hồng Liên	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhài	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Vi Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khắc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Sinh	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đinh Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Số: /2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Quảng Ninh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Quảng Ninh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Quảng Ninh (“Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty chưa góp đủ vốn theo đăng ký kinh doanh là 1.639.900.000 đồng.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		193.484.197.049	165.427.468.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	74.212.369.370	48.159.635.565
1. Tiền	111		74.212.369.370	48.159.635.565
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.459.258.804	46.045.198.705
1. Phải thu khách hàng	131		62.119.385.238	43.684.476.111
2. Trả trước cho người bán	132		2.280.279.000	2.334.236.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	689.594.566	26.486.594
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(630.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		54.709.068.875	59.148.460.726
1. Hàng tồn kho	141	5.3	54.709.068.875	59.148.460.726
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.500.000	12.074.173.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	103.500.000	12.074.173.146
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		16.048.402.375	13.518.037.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.292.158.375	11.347.492.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	7.423.226.875	7.877.132.875
<i>Nguyên giá</i>	222		20.383.111.862	18.156.941.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.959.884.987)	(10.279.808.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	6.868.931.500	3.470.359.500
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.075.584.000	1.575.584.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	1.075.584.000	1.575.584.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		680.660.000	594.961.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	680.660.000	594.961.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		209.532.599.424	178.945.505.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.320.391.250	124.232.125.852
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		151.008.846.117	123.115.580.719
2. Phải trả người bán	312		4.972.567.800	675.112.800
3. Người mua trả tiền trước	313		91.350.874.076	80.856.109.911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	3.737.916.324	3.271.836.405
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	47.205.255.194	33.692.605.880
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.742.232.723	4.619.915.723
II. Nợ dài hạn	330		1.311.545.133	1.116.545.133
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	500.270.000	500.270.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		811.275.133	616.275.133
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.212.208.174	54.713.379.665
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.212.208.174	54.713.379.665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	12.360.100.000	12.360.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.12	3.430.050.000	3.430.050.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.12	15.761.280.000	15.761.280.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.12	2.176.774.000	2.176.774.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.12	23.484.004.174	20.985.175.665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		209.532.599.424	178.945.505.517

Đình Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Vi Hồng Liên

Trưởng phòng TC - KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		254.871.990.000	199.681.360.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	254.871.990.000	199.681.360.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	242.210.299.000	189.344.923.000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.661.691.000	10.336.437.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	5.313.591.000	1.111.600.000
7. Chi phí tài chính	22	5.15	168.589.000	271.209.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		168.589.000	271.209.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.964.325.000	4.918.247.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.842.368.000	6.258.581.000
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		742.496.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(742.496.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.099.872.000	6.258.581.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	2.274.968.000	1.095.251.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.824.904.000	5.163.330.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	5.522	4.177

Đinh Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Vi Hồng Liên

Trưởng phòng TC - KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.099.872.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.680.076.000
- Các khoản dự phòng	03	825.000.000
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.313.591.000)
- Chi phí lãi vay	06	168.589.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	7.459.946.000
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(7.073.386.953)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	4.439.391.851
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	25.010.516.398
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(85.699.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(168.589.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.653.695.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.928.483.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.624.742.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.313.591.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	188.849.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.064.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.064.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	26.052.733.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.159.635.565
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	74.212.369.370

Đinh Văn Tuyên
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Vi Hồng Liên
 Trưởng phòng TC - KT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700480216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/10/2009.

Tên viết tắt: CNN 2

Trụ sở chính: Số 76 Vườn Đào, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông vận tải, bến thủy, thủy lợi, trang trí nội thất các công trình;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh nhà;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kho bãi, bến cảng;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, hội trường, phòng họp;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và vận chuyển khách du lịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp giá đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 12
Máy móc, thiết bị	04 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Phân loại lại số dư đầu năm

Số dư đầu năm 2010 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2009	Số dư tại 01/01/2010	Chênh lệch
Phải thu nội bộ ngắn hạn	31.933.782.169	-	(31.933.782.169)
Hàng tồn kho	-	59.148.460.726	59.148.460.726
Tài sản ngắn hạn khác	30.364.829.172	12.074.173.146	(18.290.656.026)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.515.420.000	3.470.359.500	1.954.939.500
Cộng thay đổi tài sản			10.878.962.031
Phải trả nội bộ	14.300.182.391	-	(14.300.182.391)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.513.461.458	33.692.605.880	25.179.144.422
Cộng thay đổi nguồn vốn			10.878.962.031

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	142.481.130	377.325.130
Tiền gửi Ngân hàng	74.069.888.240	47.782.310.435
Tổng	74.212.369.370	48.159.635.565

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Phải thu khác</i>	689.594.566	26.486.594
Tổng	689.594.566	26.486.594

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.709.068.875	59.148.460.726
Tổng	54.709.068.875	59.148.460.726

5.4 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	103.500.000	12.074.173.146
Tổng	103.500.000	12.074.173.146

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguồn gốc</u>					
Tại ngày 01/01	1.645.144.934	#####	2.097.498.000	867.056.600	#####
Tăng trong năm	2.001.975.000	180.104.000	-	44.091.000	2.226.170.000
XDCB hoàn thành	2.001.975.000	-	-	-	2.001.975.000
Mua trong năm	-	180.104.000	-	44.091.000	224.195.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	3.647.119.934	#####	2.097.498.000	911.147.600	#####
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	1.211.689.387	7.794.542.000	928.802.000	344.775.600	#####
Tăng trong năm	112.000.000	2.123.052.000	255.000.000	190.024.000	2.680.076.000
Trích khấu hao	112.000.000	2.123.052.000	255.000.000	190.024.000	2.680.076.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	1.323.689.387	9.917.594.000	1.183.802.000	534.799.600	#####
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	433.455.547	5.752.700.328	1.168.696.000	522.281.000	7.877.132.875
Tại ngày 31/12	2.323.430.547	3.809.752.328	913.696.000	376.348.000	7.423.226.875

5.6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kho Đông Ga	-	1.515.420.000
Chung cư tỉnh đoàn	6.816.062.500	1.954.939.500
Trạm trộn bê tông	52.869.000	-
Tổng	6.868.931.500	3.470.359.500

5.7 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Phát triển GMC	500.000.000	1.000.000.000
Công ty CP An Dương	540.000.000	540.000.000
Công ty CP Đầu tư và Giao tế Quảng Ninh	28.000.000	28.000.000
Liên doanh Xi măng	7.584.000	7.584.000
Tổng	1.075.584.000	1.575.584.000

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	680.660.000	594.961.000
Chi phí khác	-	-
Tổng	680.660.000	594.961.000

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.077.152.672	2.226.170.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.339.952	1.038.066.952
Thuế thu nhập cá nhân	1.423.700	7.598.700
Tổng	3.737.916.324	3.271.836.405

5.10 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	819.773.765	487.854.765
Bảo hiểm xã hội	6.402.423	(13.276.847)
Cổ tức phải trả	1.291.749.000	12.063.000
Lợi nhuận phải trả Công ty TOGI	2.344.499.000	2.344.499.000
Lợi nhuận phải trả Công ty SCIC	372.040.000	841.500.000
Phải trả các đội khối lượng thi công	36.626.674.466	25.179.144.422
Phải trả khác	5.744.116.540	4.840.821.540
Tổng	47.205.255.194	33.692.605.880

5.11 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
Quỹ Hỗ trợ Phát triển Quảng Ninh	500.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn		
Nợ dài hạn khác	270.000	270.000
Tổng vay và nợ dài hạn	500.270.000	500.270.000
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Số dư vay và nợ dài hạn	500.270.000	500.270.000

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	CP	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2010	01/01/2010
		VND	%	VND	VND
Vốn Nhà nước	28.050	280.500.000	20%	2.805.000.000	2.805.000.000
Các cổ đông khác	111.950	1.119.500.000	80%	9.555.100.000	9.555.100.000
Tổng	140.000	1.400.000.000		12.360.100.000	12.360.100.000

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.400.000	1.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.236.010	1.236.010
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.236.010</i>	<i>1.236.010</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢNG NINH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2009	12.360.100.000	3.430.050.000	15.761.280.000	2.176.774.000	20.330.238.746	54.058.442.746
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.163.330.000	5.163.330.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	5.163.330.000	5.163.330.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.508.393.081	4.508.393.081
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	62.620.000	62.620.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.445.773.081	4.445.773.081
Tại ngày 31/12/2009	12.360.100.000	3.430.050.000	15.761.280.000	2.176.774.000	20.985.175.665	54.713.379.665
Tại ngày 01/01/2010	12.360.100.000	3.430.050.000	15.761.280.000	2.176.774.000	20.985.175.665	54.713.379.665
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.824.904.000	6.824.904.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.824.904.000	6.824.904.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.326.075.491	4.326.075.491
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.344.285.000	3.344.285.000
Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	981.790.000	981.790.000
Giảm khác	-	-	-	-	491	491
Tại ngày 31/12/2010	12.360.100.000	3.430.050.000	15.761.280.000	2.176.774.000	23.484.004.174	57.212.208.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	254.871.990.000	199.681.360.000
Tổng	254.871.990.000	199.681.360.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	254.871.990.000	199.681.360.000

5.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	242.210.299.000	189.344.923.000
Tổng	242.210.299.000	189.344.923.000

5.15 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	5.313.591.000	1.111.600.000
Tổng	5.313.591.000	1.111.600.000
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	168.589.000	271.209.000
Tổng	168.589.000	271.209.000
Thu nhập tài chính - thuần	5.145.002.000	840.391.000

5.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.099.872.000	6.258.581.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.099.872.000	6.258.581.000
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	469.394.250
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.274.968.000	1.095.251.000

5.17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.824.904.000	5.163.330.000
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.824.904.000	5.163.330.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.236.010	1.236.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.522	4.177

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan trong năm.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2010
	VND
Lương và các khoản phụ cấp khác	97.200.000

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định trên những khía cạnh trọng yếu không có sự kiện nào quan trọng xảy ra sau ngày khóa sổ cần phải công bố trong báo cáo này.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited. Một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Đinh Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Vi Hồng Liên

Trưởng phòng TC - KT